

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

1.1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu

- Tên dự toán: Mua sắm hàng hóa, dịch vụ năm 2025.
- Tên gói thầu: “Gói 1: Chất chuẩn cho Kiểm nghiệm Hóa học”.
- Nguồn vốn: Nguồn thu sự nghiệp.
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi qua mạng.
- Phương thức đấu thầu: Một giai đoạn, một túi hồ sơ.
- Thời gian thực hiện gói thầu: 12 tháng.
- Địa điểm thực hiện: Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 4 (271 Tô Ngọc Vân, phường Hiệp Bình, Thành phố Hồ Chí Minh).

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm yêu cầu về kỹ thuật chung và yêu cầu về kỹ thuật chi tiết đối với hàng hóa thuộc phạm vi cung cấp của gói thầu, cụ thể:

a) Yêu cầu về kỹ thuật chung:

TT	Yêu cầu	Đánh giá	
		Đạt	Không đạt
1	Phạm vi cung cấp: Đáp ứng đúng yêu cầu tại Mẫu số 01A. Phạm vi cung cấp hàng hóa (webform trên Hệ thống) - Chương IV của E-HSMT	Đáp ứng	Không đáp ứng
2	Hàng hóa: Đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật cụ thể tại điểm b, khoản 1.2, Mục 1 Chương V của E-HSMT	Đáp ứng	Không đáp ứng
3	Giải pháp kỹ thuật, khả năng và biện pháp tổ chức cung cấp hàng hoá	Đáp ứng	Không đáp ứng
3.1	Giải pháp kỹ thuật: Thông báo cho Chủ đầu tư về tiến độ giao hàng, điều kiện bảo quản hàng hóa, lưu kho lại những hàng hóa khi Trung tâm có yêu cầu	Cung cấp giấy cam kết đáp ứng yêu cầu của E-HSMT	Không cung cấp giấy cam kết/Cung cấp nhưng không đáp ứng đầy đủ theo yêu cầu E-HSMT
3.2	Khả năng cung cấp hàng hóa: Cam kết đảm bảo cung cấp được các loại hàng hóa theo yêu cầu tại Điểm 3.3 của Bảng này và	Cung cấp giấy cam kết đáp	Không cung cấp giấy cam kết/Cung cấp

TT	Yêu cầu	Đánh giá	
		Đạt	Không đạt
	Bảng 1A- Phạm vi cung cấp hàng hóa. Thời gian bắt đầu giao hàng không chậm hơn 30 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Hàng hóa được giao theo từng đợt với số lượng theo yêu cầu của Chủ đầu tư. Chủ đầu tư sẽ thông báo số lượng cụ thể trước 48 giờ bằng điện thoại/email.	ứng yêu cầu của E-HSMT	nhưng không đáp ứng đầy đủ theo yêu cầu E-HSMT
3.3	<i>Biện pháp tổ chức cung cấp hàng hóa:</i> Có quy trình chi tiết về chuyên giao hàng hoá: Tiếp nhận yêu cầu giao hàng từ Trung tâm Chất lượng vùng 4 → Thông báo thời gian giao hàng → Phối hợp kiểm tra (thời điểm nhận hàng phải có đại diện của bên giao hàng và bên nhận hàng) → Bàn giao nghiệm thu	Cung cấp giấy cam kết đáp ứng yêu cầu của E-HSMT	Không cung cấp giấy cam kết/Cung cấp nhưng không đáp ứng đầy đủ theo yêu cầu E-HSMT
4	Mức độ đáp ứng các yêu cầu về đảm bảo chất lượng hàng hoá	Đáp ứng	Không đáp ứng
4.1	<i>Đảm bảo tính an toàn và nguyên vẹn hàng hóa:</i> Hàng hoá phải còn mới 100%, nguyên seal niêm phong, bảo quản theo đúng tiêu chuẩn nhà sản xuất khi bàn giao.	Cung cấp giấy cam kết đáp ứng yêu cầu của E-HSMT	Không cung cấp giấy cam kết/Cung cấp nhưng không đáp ứng đầy đủ theo yêu cầu E-HSMT
4.2	<i>Đảm bảo chất lượng hàng hoá sau giao nhận tại phòng kiểm nghiệm:</i> - Hàng hóa sẽ được Chủ đầu tư và các bên liên quan kiểm tra bằng các cách thức thích hợp (Hàng hóa phải còn nguyên đai, nguyên kiện, nguyên seal và tài liệu liên quan đính kèm). - Điều kiện bảo quản tại thời điểm giao nhận phù hợp với yêu cầu bảo quản của hàng hóa theo công bố của nhà sản xuất. - Cho đổi trả và cung cấp lại hàng thay thế trong trường hợp khi sử dụng phát hiện hàng hóa bị lỗi, không đúng quy cách, ... (không đạt chất lượng theo như công bố của hãng sản xuất và yêu cầu kỹ thuật theo E-HSMT này).	Cung cấp giấy cam kết đáp ứng yêu cầu của E-HSMT	Không cung cấp giấy cam kết/Cung cấp nhưng không đáp ứng đầy đủ theo yêu cầu E-HSMT

TT	Yêu cầu	Đánh giá	
		Đạt	Không đạt
4.3	Cam kết về hạn sử dụng của sản phẩm: - Đối với hàng hóa có hạn sử dụng: Tối thiểu phải bằng 2/3 hạn sử dụng do hãng sản xuất công bố hoặc \geq 12 tháng kể từ ngày bàn giao và nghiệm thu tại phòng thử nghiệm của Chủ đầu tư. - Đối với hàng hóa không có hạn sử dụng: Hàng hoá phải còn mới 100%, nguyên seal niêm phong.	Cung cấp giấy cam kết đáp ứng yêu cầu của E-HSMT	Không cung cấp giấy cam kết/Cung cấp nhưng không đáp ứng đầy đủ theo yêu cầu E-HSMT
4.4	Hỗ trợ kỹ thuật: - Có cam kết hỗ trợ kỹ thuật trong suốt quá trình sử dụng hàng hóa.	Cung cấp giấy cam kết đáp ứng yêu cầu của E-HSMT	Không cung cấp giấy cam kết/Cung cấp nhưng không đáp ứng đầy đủ theo yêu cầu E-HSMT
5	Tài liệu kỹ thuật đi kèm	Đáp ứng	Không đáp ứng
5.1	Tài liệu liên quan đến hàng hóa (theo yêu cầu của E-HSMT): Cung cấp đầy đủ các tài liệu liên quan (CoA...) cho từng mặt hàng để đảm bảo chất lượng, phù hợp với hàng hóa khi giao hàng.	Cung cấp giấy cam kết đáp ứng yêu cầu của E-HSMT	Không cung cấp giấy cam kết/Cung cấp nhưng không đáp ứng đầy đủ theo yêu cầu E-HSMT
6	Uy tín của nhà thầu	Đáp ứng	Không đáp ứng
6.1	Không có trường hợp không thương thảo hợp đồng hoặc có quyết định trúng thầu nhưng không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng.	Cung cấp giấy cam kết đáp ứng yêu cầu	Không cung cấp giấy cam kết/cam kết không đáp ứng yêu cầu
6.2	Không có hợp đồng tương tự chậm tiến độ hoặc bỏ dỡ hợp đồng do lỗi của nhà thầu trong vòng 3 năm kể từ thời điểm đóng thầu.	Cung cấp giấy cam kết đáp ứng yêu cầu	Không cung cấp giấy cam kết/cam kết không đáp ứng yêu cầu
	Kết luận		

b) Yêu cầu về kỹ thuật cụ thể:

➤ Tiêu chuẩn đánh giá đặc tính thông số kỹ thuật chung của hàng hóa được đánh giá theo tiêu chí “đạt”/“không đạt”

- Đánh giá “đạt”: Khi tất cả các hạng mục hàng hóa được đánh giá là “đạt”.

- Đánh giá **“không đạt”**: Khi có 01 (một) trong các hạng mục hàng hóa được đánh giá là **“không đạt”**.

➤ Tiêu chuẩn đánh giá đặc tính thông số kỹ thuật của mỗi hạng mục hàng hóa được đánh giá theo tiêu chí **“đạt”/“không đạt”**

- Đánh giá là **“đạt”**: Khi tại các mục đánh giá chi tiết đặc tính thông số kỹ thuật của từng hạng mục cho hàng hóa đó được đánh giá là **“đạt”** hoặc **“chấp nhận được”** (nếu có mục **“chấp nhận được”** không quá 30%/tổng các mục chi tiết đặc tính thông số kỹ thuật của hàng hóa đó).

- Đánh giá là **“không đạt”**: Khi 01 (một) trong các mục đánh giá chi tiết đặc tính thông số kỹ thuật của từng hạng mục cho hàng hóa đó được đánh giá là **“không đạt”** hoặc **“chấp nhận được”** (nếu có mục **“chấp nhận được”** vượt quá 30%/tổng các mục chi tiết đặc tính thông số kỹ thuật của hàng hóa đó).

➤ Tiêu chuẩn đánh giá chi tiết đặc tính thông số kỹ thuật của từng hạng mục cho 01 hàng hóa được đánh giá theo tiêu chí **“đạt”/“không đạt”/“chấp nhận được”**

- Đánh giá **“đạt”**: Khi thông số kỹ thuật của hàng hóa chào thầu đáp ứng bằng hoặc tốt hơn yêu cầu của E-HSMT.

- Đánh giá **“chấp nhận được”**: Khi hàng hóa chào thầu đáp ứng thấp hơn yêu cầu của E-HSMT nhưng không ảnh hưởng đến tính chất của hàng hóa

- Đánh giá **“không đạt”**: Khi hàng hóa chào thầu không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

TT	Yêu cầu kỹ thuật Hàng hóa	Đánh giá			Ghi chú
		Đạt	Chấp nhận được	Không đạt	
1	Benzoic acid				
1.1	- CAS No: 65-85-0				
1.2	- Hàm lượng/ độ tinh khiết: $\geq 99\%$				
1.3	- Quy cách: 250mg/lọ. Nhà thầu có thể chào khác quy cách (chấp nhận trong khoảng từ 50mg/lọ ÷ 500 mg/lọ) nhưng tổng khối lượng $\geq 250\text{mg/lọ}$.				
1.4	- Có giấy chứng nhận (CoA (Certificates of analysis)) của Sản phẩm đạt ISO 17034.				
1.5	- Thông số kỹ thuật của hàng hóa được đăng trên website chính thức của hãng sản xuất và có giấy chứng nhận CoA (Certificates of analysis) kèm theo.				
2	Sorbic acid				
2.1	- CAS No: 110-44-1				
2.2	- Hàm lượng/ độ tinh khiết: $\geq 99\%$				
2.3	- Quy cách: 250mg/lọ. Nhà thầu có thể chào khác quy cách (chấp nhận trong khoảng từ 50mg/lọ ÷ 500 mg/lọ) nhưng tổng khối lượng $\geq 250\text{mg/lọ}$.				
2.4	- Có giấy chứng nhận (CoA (Certificates of analysis)) của Sản phẩm đạt ISO 17034.				
2.5	- Thông số kỹ thuật của hàng hóa được đăng trên website chính thức của hãng sản xuất và có giấy chứng nhận CoA (Certificates of analysis) kèm theo.				
3	Aflatoxin M1				
3.1	- CAS No: 6795-23-9				
3.2	- Hàm lượng/ độ tinh khiết: $\geq 0.5 \mu\text{g/mL}$				
3.3	- Quy cách: 1ml/lọ. Nhà thầu có thể chào khác quy cách (chấp nhận trong khoảng từ 0.5 ml/lọ ÷ 10ml/lọ nhưng tổng khối lượng $\geq 1\text{ml/lọ}$.				
3.4	- Có giấy chứng nhận (CoA (Certificates of analysis)) của Nhà sản xuất đạt ISO 17034.				
3.5	- Thông số kỹ thuật của hàng hóa được đăng trên website chính thức của hãng sản xuất và có giấy chứng nhận CoA (Certificates of analysis) kèm theo.				
4	Octyl Gallate				
4.1	- CAS No: 1034-01-1				
4.2	- Hàm lượng/ độ tinh khiết: $\geq 99\%$				
4.3	- Quy cách: 250mg/lọ. Nhà thầu có thể chào khác quy cách (chấp nhận trong khoảng từ 50mg/lọ ÷ 500 mg/lọ) nhưng tổng khối lượng $\geq 250\text{mg/lọ}$.				
4.4	- Có giấy chứng nhận (CoA (Certificates of analysis)) của Nhà sản xuất đạt ISO 17034.				

4.5	- Thông số kỹ thuật của hàng hóa được đăng trên website chính thức của hãng sản xuất và có giấy chứng nhận CoA (Certificates of analysis) kèm theo.				
5	Ethoprophos				
5.1	- CAS No: 13194-48-4				
5.2	- Hàm lượng/ độ tinh khiết: $\geq 95\%$				
5.3	- Quy cách: 100mg/lọ. Nhà thầu có thể chào khác quy cách (chấp nhận trong khoảng từ 10mg/lọ ÷ 500 mg/lọ) nhưng tổng khối lượng ≥ 100 mg/lọ.				
5.4	- Có giấy chứng nhận (CoA (Certificates of analysis)) của Sản phẩm đạt ISO 17034.				
5.5	- Thông số kỹ thuật của hàng hóa được đăng trên website chính thức của hãng sản xuất và có giấy chứng nhận CoA (Certificates of analysis) kèm theo.				
6	Fast Green FCF				
6.1	- CAS No: 2353-45-9				
6.2	- Hàm lượng/ độ tinh khiết: $\geq 80\%$				
6.3	- Quy cách: 100mg/lọ. Nhà thầu có thể chào khác quy cách (chấp nhận trong khoảng từ 50mg/lọ ÷ 500 mg/lọ) nhưng tổng khối lượng ≥ 100 mg/lọ.				
6.4	- Có giấy chứng nhận (CoA (Certificates of analysis)) của Nhà sản xuất đạt ISO 17034.				
6.5	- Thông số kỹ thuật của hàng hóa được đăng trên website chính thức của hãng sản xuất và có giấy chứng nhận CoA (Certificates of analysis) kèm theo.				
7	Orange 1 Sodium				
7.1	- CAS No: 523-44-4				
7.2	- Hàm lượng/ độ tinh khiết: $\geq 80\%$				
7.3	- Quy cách: 100mg/lọ. Nhà thầu có thể chào khác quy cách (chấp nhận trong khoảng từ 10mg/lọ ÷ 500 mg/lọ) nhưng tổng khối lượng ≥ 100 mg/lọ.				
7.4	- Có giấy chứng nhận (CoA (Certificates of analysis)) của Sản phẩm đạt ISO 17034.				
7.5	- Thông số kỹ thuật của hàng hóa được đăng trên website chính thức của hãng sản xuất và có giấy chứng nhận CoA (Certificates of analysis) kèm theo.				
8	2,4,5-Trihydroxybutyropheone				
8.1	- CAS No: 1421-63-2				
8.2	- Hàm lượng/ độ tinh khiết: $\geq 95\%$				
8.3	- Quy cách: 50mg/lọ. Nhà thầu có thể chào khác quy cách (chấp nhận trong khoảng từ 10mg/lọ ÷ 250 mg/lọ) nhưng tổng khối lượng ≥ 50 mg/lọ.				
8.4	- Có giấy chứng nhận (CoA (Certificates of analysis)) của Sản phẩm đạt ISO 17034.				

8.5	- Thông số kỹ thuật của hàng hóa được đăng trên website chính thức của hãng sản xuất và có giấy chứng nhận CoA (Certificates of analysis) kèm theo.				
9	Gallic acid-propyl ester				
9.1	- CAS No: 121-79-9				
9.2	- Hàm lượng/ độ tinh khiết: $\geq 99\%$				
9.3	- Quy cách: 250mg/lọ. Nhà thầu có thể chào khác quy cách (chấp nhận trong khoảng từ 50mg/lọ ÷ 500 mg/lọ) nhưng tổng khối lượng $\geq 250\text{mg/lọ}$.				
9.4	- Có giấy chứng nhận (CoA (Certificates of analysis)) của Sản phẩm đạt ISO 17034.				
9.5	- Thông số kỹ thuật của hàng hóa được đăng trên website chính thức của hãng sản xuất và có giấy chứng nhận CoA (Certificates of analysis) kèm theo.				
10	Sulfamonomethoxine				
10.1	- CAS No: 1220-83-3				
10.2	- Hàm lượng/ độ tinh khiết: $\geq 95\%$				
10.3	- Quy cách: 100mg/lọ. Nhà thầu có thể chào khác quy cách (chấp nhận trong khoảng từ 10mg/lọ ÷ 500 mg/lọ) nhưng tổng khối lượng $\geq 100\text{mg/lọ}$.				
10.4	- Có giấy chứng nhận (CoA (Certificates of analysis)) của ISO 17034.				
10.5	- Thông số kỹ thuật của hàng hóa được đăng trên website chính thức của hãng sản xuất và có giấy chứng nhận CoA (Certificates of analysis) kèm theo.				
11	Acid Violet 49				
11.1	- CAS No: 1694-09-3				
11.2	- Hàm lượng/ độ tinh khiết: $\geq 80\%$				
11.3	- Quy cách: 100mg/lọ. Nhà thầu có thể chào khác quy cách (chấp nhận trong khoảng từ 10mg/lọ ÷ 500 mg/lọ) nhưng tổng khối lượng $\geq 100\text{mg/lọ}$.				
11.4	- Có giấy chứng nhận (CoA (Certificates of analysis)) của Nhà sản xuất đạt ISO 17034.				
11.5	- Thông số kỹ thuật của hàng hóa được đăng trên website chính thức của hãng sản xuất và có giấy chứng nhận CoA (Certificates of analysis) kèm theo.				
12	tert-Butyl-4-hydroxyanisole (mix 2,3 isomer)				
12.1	- CAS No: 25013-16-5				
12.2	- Hàm lượng/ độ tinh khiết: $\geq 99\%$				
12.3	- Quy cách: 100mg/lọ. Nhà thầu có thể chào khác quy cách (chấp nhận trong khoảng từ 10mg/lọ ÷ 500 mg/lọ) nhưng tổng khối lượng $\geq 100\text{mg/lọ}$.				
12.4	- Có giấy chứng nhận (CoA (Certificates of analysis)) của Sản phẩm đạt ISO 17034.				

12.5	- Thông số kỹ thuật của hàng hóa được đăng trên website chính thức của hãng sản xuất và có giấy chứng nhận CoA (Certificates of analysis) kèm theo.				
13	Vamidothion				
13.1	- CAS No: 2275-23-2				
13.2	- Hàm lượng/ độ tinh khiết: $\geq 95\%$				
13.3	- Quy cách: 50mg/lọ. Nhà thầu có thể chào khác quy cách (chấp nhận trong khoảng từ 5mg/lọ ÷ 250 mg/lọ) nhưng tổng khối lượng $\geq 50\text{mg/lọ}$.				
13.4	- Có giấy chứng nhận (CoA (Certificates of analysis)) của Nhà sản xuất đạt ISO 17034.				
13.5	- Thông số kỹ thuật của hàng hóa được đăng trên website chính thức của hãng sản xuất và có giấy chứng nhận CoA (Certificates of analysis) kèm theo.				
14	Desethylene Ciprofloxacin hydrochloride				
14.1	- CAS No: 528851-31-2				
14.2	- Hàm lượng/ độ tinh khiết: $\geq 90\%$				
14.3	- Quy cách: 5mg/lọ. Nhà thầu có thể chào khác quy cách (chấp nhận trong khoảng từ 1mg/lọ ÷ 50 mg/lọ) nhưng tổng khối lượng $\geq 5\text{mg/lọ}$.				
14.4	- Thông số kỹ thuật của hàng hóa được đăng trên website chính thức của hãng sản xuất và có giấy chứng nhận CoA (Certificates of analysis) kèm theo.				
15	Azorubin (E122)				
15.1	- CAS No: 3567-69-9				
15.2	- Hàm lượng/ độ tinh khiết: $\geq 80\%$				
15.3	- Quy cách: 100mg/lọ. Nhà thầu có thể chào khác quy cách (chấp nhận trong khoảng từ 10mg/lọ ÷ 500 mg/lọ) nhưng tổng khối lượng $\geq 100\text{mg/lọ}$.				
15.4	- Có giấy chứng nhận (CoA (Certificates of analysis)) của Nhà sản xuất đạt ISO 17034.				
15.5	- Thông số kỹ thuật của hàng hóa được đăng trên website chính thức của hãng sản xuất và có giấy chứng nhận CoA (Certificates of analysis) kèm theo.				
16	Quinoline Yellow				
16.1	- CAS No: 8004-92-0				
16.2	- Hàm lượng/ độ tinh khiết: $\geq 85\%$				
16.3	- Quy cách: 250mg/lọ. Nhà thầu có thể chào khác quy cách (chấp nhận trong khoảng từ 50mg/lọ ÷ 500 mg/lọ) nhưng tổng khối lượng $\geq 250\text{mg/lọ}$.				
16.4	- Có giấy chứng nhận (CoA (Certificates of analysis)) của Nhà sản xuất đạt ISO 17034.				

16.5	- Thông số kỹ thuật của hàng hóa được đăng trên website chính thức của hãng sản xuất và có giấy chứng nhận CoA (Certificates of analysis) kèm theo.				
17	Bentazon				
17.1	- CAS No: 25057-89-0				
17.2	- Hàm lượng/ độ tinh khiết: $\geq 99\%$				
17.3	- Quy cách: 250mg/lọ. Nhà thầu có thể chào khác quy cách (chấp nhận trong khoảng từ 50mg/lọ ÷ 500 mg/lọ) nhưng tổng khối lượng $\geq 250\text{mg/lọ}$.				
17.4	- Có giấy chứng nhận (CoA (Certificates of analysis)) của Nhà sản xuất đạt ISO 17034.				
17.5	- Thông số kỹ thuật của hàng hóa được đăng trên website chính thức của hãng sản xuất và có giấy chứng nhận CoA (Certificates of analysis) kèm theo.				
18	Cyproconazole				
18.1	- CAS No: 94361-06-5				
18.2	- Hàm lượng/ độ tinh khiết: $\geq 95\%$				
18.3	- Quy cách: 50mg/lọ. Nhà thầu có thể chào khác quy cách (chấp nhận trong khoảng từ 5mg/lọ ÷ 250 mg/lọ) nhưng tổng khối lượng $\geq 50\text{mg/lọ}$.				
18.4	- Có giấy chứng nhận (CoA (Certificates of analysis)) của Nhà sản xuất đạt ISO 17034.				
18.5	- Thông số kỹ thuật của hàng hóa được đăng trên website chính thức của hãng sản xuất và có giấy chứng nhận CoA (Certificates of analysis) kèm theo.				
19	Dimethoate				
19.1	- CAS No: 60-51-5				
19.2	- Hàm lượng/ độ tinh khiết: $\geq 99\%$				
19.3	- Quy cách: 100mg/lọ. Nhà thầu có thể chào khác quy cách (chấp nhận trong khoảng từ 10mg/lọ ÷ 500 mg/lọ) nhưng tổng khối lượng $\geq 100\text{mg/lọ}$.				
19.4	- Có giấy chứng nhận (CoA (Certificates of analysis)) của Nhà sản xuất đạt ISO 17034.				
19.5	- Thông số kỹ thuật của hàng hóa được đăng trên website chính thức của hãng sản xuất và có giấy chứng nhận CoA (Certificates of analysis) kèm theo.				
20	Difenoconazole				
20.1	- CAS No: 119446-68-3				
20.2	- Hàm lượng/ độ tinh khiết: $\geq 99\%$				
20.3	- Quy cách: 250mg/lọ. Nhà thầu có thể chào khác quy cách (chấp nhận trong khoảng từ 50mg/lọ ÷ 500 mg/lọ) nhưng tổng khối lượng $\geq 250\text{mg/lọ}$.				
20.4	- Có giấy chứng nhận (CoA (Certificates of analysis)) của Sản phẩm đạt ISO 17034.				

20.5	- Thông số kỹ thuật của hàng hóa được đăng trên website chính thức của hãng sản xuất và có giấy chứng nhận CoA (Certificates of analysis) kèm theo.				
21	Carminic acid (E120)				
21.1	- CAS No: 1260-17-9				
21.2	- Hàm lượng/ độ tinh khiết: $\geq 80\%$				
21.3	- Quy cách: 100mg/lọ. Nhà thầu có thể chào khác quy cách (chấp nhận trong khoảng từ 10mg/lọ ÷ 500 mg/lọ) nhưng tổng khối lượng $\geq 100\text{mg/lọ}$.				
21.4	- Có giấy chứng nhận (CoA (Certificates of analysis)) của Sản phẩm đạt ISO 17034.				
21.5	- Thông số kỹ thuật của hàng hóa được đăng trên website chính thức của hãng sản xuất và có giấy chứng nhận CoA (Certificates of analysis) kèm theo.				
22	Erythrosin B disodium				
22.1	- CAS No: 16423-68-0				
22.2	- Hàm lượng/ độ tinh khiết: $\geq 80\%$				
22.3	- Quy cách: 250mg/lọ. Nhà thầu có thể chào khác quy cách (chấp nhận trong khoảng từ 50mg/lọ ÷ 500 mg/lọ) nhưng tổng khối lượng $\geq 250\text{mg/lọ}$.				
22.4	- Có giấy chứng nhận (CoA (Certificates of analysis)) của Nhà sản xuất đạt ISO 17034.				
22.5	- Thông số kỹ thuật của hàng hóa được đăng trên website chính thức của hãng sản xuất và có giấy chứng nhận CoA (Certificates of analysis) kèm theo.				
23	Patent Blue V				
23.1	- CAS No: 20262-76-4				
23.2	- Quy cách: 250mg/lọ. Nhà thầu có thể chào khác quy cách (chấp nhận trong khoảng từ 50mg/lọ ÷ 500 mg/lọ) nhưng tổng khối lượng $\geq 250\text{mg/lọ}$.				
23.3	- Có giấy chứng nhận (CoA (Certificates of analysis)) của Nhà sản xuất đạt ISO 17034.				
23.4	- Thông số kỹ thuật của hàng hóa được đăng trên website chính thức của hãng sản xuất và có giấy chứng nhận CoA (Certificates of analysis) kèm theo.				
24	Gentamycin sulfate				
24.1	- CAS No: 1405-41-0				
24.2	- Hàm lượng/ độ tinh khiết: $\geq 80\%$				
24.3	- Quy cách: 250mg/lọ. Nhà thầu có thể chào khác quy cách (chấp nhận trong khoảng từ 50mg/lọ ÷ 500 mg/lọ) nhưng tổng khối lượng $\geq 250\text{mg/lọ}$.				
24.4	- Có giấy chứng nhận (CoA (Certificates of analysis)) của Nhà sản xuất đạt ISO 17034.				

24.5	- Thông số kỹ thuật của hàng hóa được đăng trên website chính thức của hãng sản xuất và có giấy chứng nhận CoA (Certificates of analysis) kèm theo.				
25	Cefalonium hydrate				
25.1	- CAS No: 5575-21-3				
25.2	- Hàm lượng/ độ tinh khiết: $\geq 95\%$				
25.3	- Quy cách: 100mg/lọ. Nhà thầu có thể chào khác quy cách (chấp nhận trong khoảng từ 10mg/lọ ÷ 500 mg/lọ) nhưng tổng khối lượng $\geq 100\text{mg/lọ}$.				
25.4	- Có giấy chứng nhận (CoA (Certificates of analysis)) của Nhà sản xuất đạt ISO 17034.				
25.5	- Thông số kỹ thuật của hàng hóa được đăng trên website chính thức của hãng sản xuất và có giấy chứng nhận CoA (Certificates of analysis) kèm theo.				
26	N-Cyclohexylsulfamic acid sodium				
26.1	- CAS No: 139-05-9				
26.2	- Hàm lượng/ độ tinh khiết: $\geq 99\%$				
26.3	- Quy cách: 250mg/lọ. Nhà thầu có thể chào khác quy cách (chấp nhận trong khoảng từ 50mg/lọ ÷ 500 mg/lọ) nhưng tổng khối lượng $\geq 250\text{mg/lọ}$.				
26.4	- Có giấy chứng nhận (CoA (Certificates of analysis)) của Sản phẩm đạt ISO 17034.				
26.5	- Thông số kỹ thuật của hàng hóa được đăng trên website chính thức của hãng sản xuất và có giấy chứng nhận CoA (Certificates of analysis) kèm theo.				
27	Aflatoxin B1				
27.1	- Hàm lượng/ độ tinh khiết: $\geq 25 \mu\text{g/mL}$				
27.2	- Quy cách: 10mL/lọ. Nhà thầu có thể chào khác quy cách (chấp nhận trong khoảng từ 1ml/lọ ÷ 50 ml/lọ) nhưng tổng khối lượng $\geq 10\text{mL/lọ}$.				
27.3	- Thông số kỹ thuật của hàng hóa được đăng trên website chính thức của hãng sản xuất và có giấy chứng nhận CoA (Certificates of analysis) kèm theo.				
28	Aflatoxin G1				
28.1	- Hàm lượng/ độ tinh khiết: $\geq 25 \mu\text{g/mL}$				
28.2	- Quy cách: 10mL/lọ. Nhà thầu có thể chào khác quy cách (chấp nhận trong khoảng từ 1ml/lọ ÷ 50 ml/lọ) nhưng tổng khối lượng $\geq 10\text{mL/lọ}$.				
28.3	- Thông số kỹ thuật của hàng hóa được đăng trên website chính thức của hãng sản xuất và có giấy chứng nhận CoA (Certificates of analysis) kèm theo.				
29	Aflatoxin G2				
29.1	- Hàm lượng/ độ tinh khiết: $\geq 25 \mu\text{g/mL}$				

29.2	- Quy cách: 10mL/lọ. Nhà thầu có thể chào khác quy cách (chấp nhận trong khoảng từ 1ml/lọ ÷ 50 ml/lọ) nhưng tổng khối lượng >= 10mL/lọ.				
29.3	- Thông số kỹ thuật của hàng hóa được đăng trên website chính thức của hãng sản xuất và có giấy chứng nhận CoA (Certificates of analysis) kèm theo.				
30	Aflatoxin B2				
30.1	- Hàm lượng/ độ tinh khiết: >= 25 µg/mL				
30.2	- Quy cách: 10mL/lọ. Nhà thầu có thể chào khác quy cách (chấp nhận trong khoảng từ 1ml/lọ ÷ 50 ml/lọ) nhưng tổng khối lượng >= 10mL/lọ.				
30.3	- Thông số kỹ thuật của hàng hóa được đăng trên website chính thức của hãng sản xuất và có giấy chứng nhận CoA (Certificates of analysis) kèm theo.				
31	Mevinphos				
31.1	- CAS No: 7786-34-7				
31.2	- Quy cách: 250mg/lọ. Nhà thầu có thể chào khác quy cách (chấp nhận trong khoảng từ 50mg/lọ ÷ 500 mg/lọ) nhưng tổng khối lượng >= 250mg/lọ.				
31.3	- Có giấy chứng nhận (CoA (Certificates of analysis)) của Nhà sản xuất đạt ISO 17034.				
31.4	- Thông số kỹ thuật của hàng hóa được đăng trên website chính thức của hãng sản xuất và có giấy chứng nhận CoA (Certificates of analysis) kèm theo.				
32	Dapson				
32.1	- CAS No: 80-08-0				
32.2	- Hàm lượng/ độ tinh khiết: >= 95%				
32.3	- Quy cách: 250mg/lọ. Nhà thầu có thể chào khác quy cách (chấp nhận trong khoảng từ 50mg/lọ ÷ 500 mg/lọ) nhưng tổng khối lượng >= 250mg/lọ.				
32.4	- Có giấy chứng nhận (CoA (Certificates of analysis)) của Sản phẩm đạt ISO 17034.				
32.5	- Thông số kỹ thuật của hàng hóa được đăng trên website chính thức của hãng sản xuất và có giấy chứng nhận CoA (Certificates of analysis) kèm theo.				
33	Sulfamoxol				
33.1	- CAS No: 729-99-7				
33.2	- Hàm lượng/ độ tinh khiết: >= 95%				
33.3	- Quy cách: 100mg/lọ. Nhà thầu có thể chào khác quy cách (chấp nhận trong khoảng từ 10mg/lọ ÷ 500 mg/lọ) nhưng tổng khối lượng >= 100mg/lọ.				
33.4	- Có giấy chứng nhận (CoA (Certificates of analysis)) của Sản phẩm đạt ISO 17034.				

33.5	- Thông số kỹ thuật của hàng hóa được đăng trên website chính thức của hãng sản xuất và có giấy chứng nhận CoA (Certificates of analysis) kèm theo.				
34	Bromuconazole				
34.1	- CAS No: 116255-48-2				
34.2	- Hàm lượng/ độ tinh khiết: $\geq 95\%$				
34.3	- Quy cách: 100mg/lọ. Nhà thầu có thể chào khác quy cách (chấp nhận trong khoảng từ 10mg/lọ ÷ 500 mg/lọ) nhưng tổng khối lượng $\geq 100\text{mg/lọ}$.				
34.4	- Có giấy chứng nhận (CoA (Certificates of analysis)) của Sản phẩm đạt ISO 17034.				
34.5	- Thông số kỹ thuật của hàng hóa được đăng trên website chính thức của hãng sản xuất và có giấy chứng nhận CoA (Certificates of analysis) kèm theo.				
35	Pyraclostrobin				
35.1	- CAS No: 175013-18-0				
35.2	- Hàm lượng/ độ tinh khiết: $\geq 99\%$				
35.3	- Quy cách: 100mg/lọ. Nhà thầu có thể chào khác quy cách (chấp nhận trong khoảng từ 10mg/lọ ÷ 500 mg/lọ) nhưng tổng khối lượng $\geq 100\text{mg/lọ}$.				
35.4	- Có giấy chứng nhận (CoA (Certificates of analysis)) của Sản phẩm đạt ISO 17034.				
35.5	- Thông số kỹ thuật của hàng hóa được đăng trên website chính thức của hãng sản xuất và có giấy chứng nhận CoA (Certificates of analysis) kèm theo.				
36	MGK 264				
36.1	- CAS No: 113-48-4				
36.2	- Hàm lượng/ độ tinh khiết: $\geq 95\%$				
36.3	- Quy cách: 100mg/lọ. Nhà thầu có thể chào khác quy cách (chấp nhận trong khoảng từ 10mg/lọ ÷ 500 mg/lọ) nhưng tổng khối lượng $\geq 100\text{mg/lọ}$.				
36.4	- Có giấy chứng nhận (CoA (Certificates of analysis)) của Nhà sản xuất đạt ISO 17034.				
36.5	- Thông số kỹ thuật của hàng hóa được đăng trên website chính thức của hãng sản xuất và có giấy chứng nhận CoA (Certificates of analysis) kèm theo.				
37	Florfenicol				
37.1	- CAS No: 73231-34-2				
37.2	- Hàm lượng/ độ tinh khiết: $\geq 99\%$				
37.3	- Quy cách: 250mg/lọ. Nhà thầu có thể chào khác quy cách (chấp nhận trong khoảng từ 50mg/lọ ÷ 500 mg/lọ) nhưng tổng khối lượng $\geq 250\text{mg/lọ}$.				
37.4	- Có giấy chứng nhận (CoA (Certificates of analysis)) của Sản phẩm đạt ISO 17034.				

37.5	- Thông số kỹ thuật của hàng hóa được đăng trên website chính thức của hãng sản xuất và có giấy chứng nhận CoA (Certificates of analysis) kèm theo.				
38	Acetamiprid				
38.1	- CAS No: 135410-20-7				
38.2	- Hàm lượng/ độ tinh khiết: $\geq 99\%$				
38.3	- Quy cách: 100mg/lọ. Nhà thầu có thể chào khác quy cách (chấp nhận trong khoảng từ 10mg/lọ ÷ 500 mg/lọ) nhưng tổng khối lượng $\geq 100\text{mg/lọ}$.				
38.4	- Có giấy chứng nhận (CoA (Certificates of analysis)) của Sản phẩm đạt ISO 17034.				
38.5	- Thông số kỹ thuật của hàng hóa được đăng trên website chính thức của hãng sản xuất và có giấy chứng nhận CoA (Certificates of analysis) kèm theo.				
39	Endosulfan sulfate				
39.1	- CAS No: 1031-07-8				
39.2	- Hàm lượng/ độ tinh khiết: $\geq 95\%$				
39.3	- Quy cách: 100mg/lọ. Nhà thầu có thể chào khác quy cách (chấp nhận trong khoảng từ 10mg/lọ ÷ 500 mg/lọ) nhưng tổng khối lượng $\geq 100\text{mg/lọ}$.				
39.4	- Có giấy chứng nhận (CoA (Certificates of analysis)) của Sản phẩm đạt ISO 17034.				
39.5	- Thông số kỹ thuật của hàng hóa được đăng trên website chính thức của hãng sản xuất và có giấy chứng nhận CoA (Certificates of analysis) kèm theo.				
40	Fenbendazole				
40.1	- CAS No: 43210-67-9				
40.2	- Hàm lượng/ độ tinh khiết: $\geq 99\%$				
40.3	- Quy cách: 100mg/lọ. Nhà thầu có thể chào khác quy cách (chấp nhận trong khoảng từ 10mg/lọ ÷ 500 mg/lọ) nhưng tổng khối lượng $\geq 100\text{mg/lọ}$.				
40.4	- Có giấy chứng nhận (CoA (Certificates of analysis)) của Sản phẩm đạt ISO 17034.				
40.5	- Thông số kỹ thuật của hàng hóa được đăng trên website chính thức của hãng sản xuất và có giấy chứng nhận CoA (Certificates of analysis) kèm theo.				
41	Coumaphos-O-analog				
41.1	- CAS No: 321-54-0				
41.2	- Hàm lượng/ độ tinh khiết: $\geq 95\%$				
41.3	- Quy cách: 50mg/lọ. Nhà thầu có thể chào khác quy cách (chấp nhận trong khoảng từ 10mg/lọ ÷ 250 mg/lọ) nhưng tổng khối lượng $\geq 50\text{mg/lọ}$.				
41.4	- Có giấy chứng nhận (CoA (Certificates of analysis)) của Nhà sản xuất đạt ISO 17034.				

41.5	- Thông số kỹ thuật của hàng hóa được đăng trên website chính thức của hãng sản xuất và có giấy chứng nhận CoA (Certificates of analysis) kèm theo.				
42	Flutriafol				
42.1	- CAS No: 76674-21-0				
42.2	- Hàm lượng/ độ tinh khiết: $\geq 99\%$				
42.3	- Quy cách: 100mg/lọ. Nhà thầu có thể chào khác quy cách (chấp nhận trong khoảng từ 10mg/lọ ÷ 500 mg/lọ) nhưng tổng khối lượng $\geq 100\text{mg/lọ}$.				
42.4	- Có giấy chứng nhận (CoA (Certificates of analysis)) của Nhà sản xuất đạt ISO 17034.				
42.5	- Thông số kỹ thuật của hàng hóa được đăng trên website chính thức của hãng sản xuất và có giấy chứng nhận CoA (Certificates of analysis) kèm theo.				
43	gamma-Cyhalothrin				
43.1	- CAS No: 76703-62-3				
43.2	- Hàm lượng/ độ tinh khiết: $\geq 99\%$				
43.3	- Quy cách: 100mg/lọ. Nhà thầu có thể chào khác quy cách (chấp nhận trong khoảng từ 10mg/lọ ÷ 500 mg/lọ) nhưng tổng khối lượng $\geq 100\text{mg/lọ}$.				
43.4	- Có giấy chứng nhận (CoA (Certificates of analysis)) của Nhà sản xuất đạt ISO 17034.				
43.5	- Thông số kỹ thuật của hàng hóa được đăng trên website chính thức của hãng sản xuất và có giấy chứng nhận CoA (Certificates of analysis) kèm theo.				
44	Profenofos				
44.1	- CAS No: 41198-08-7				
44.2	- Hàm lượng/ độ tinh khiết: $\geq 95\%$				
44.3	- Quy cách: 250mg/lọ. Nhà thầu có thể chào khác quy cách (chấp nhận trong khoảng từ 50mg/lọ ÷ 500 mg/lọ) nhưng tổng khối lượng $\geq 250\text{mg/lọ}$.				
44.4	- Có giấy chứng nhận (CoA (Certificates of analysis)) của Sản phẩm đạt ISO 17034.				
44.5	- Thông số kỹ thuật của hàng hóa được đăng trên website chính thức của hãng sản xuất và có giấy chứng nhận CoA (Certificates of analysis) kèm theo.				
45	Ametryn				
45.1	- CAS No: 834-12-8				
45.2	- Hàm lượng/ độ tinh khiết: $\geq 95\%$				
45.3	- Quy cách: 250mg/lọ. Nhà thầu có thể chào khác quy cách (chấp nhận trong khoảng từ 50mg/lọ ÷ 500 mg/lọ) nhưng tổng khối lượng $\geq 250\text{mg/lọ}$.				
45.4	- Có giấy chứng nhận (CoA (Certificates of analysis)) của Sản phẩm đạt ISO 17034.				

45.5	- Thông số kỹ thuật của hàng hóa được đăng trên website chính thức của hãng sản xuất và có giấy chứng nhận CoA (Certificates of analysis) kèm theo.				
46	Sulfabenzamide				
46.1	- CAS No: 127-71-9				
46.2	- Hàm lượng/ độ tinh khiết: $\geq 99\%$				
46.3	- Quy cách: 250 mg/lọ. Nhà thầu có thể chào khác quy cách (chấp nhận trong khoảng từ 50mg/lọ ÷ 500 mg/lọ) nhưng tổng khối lượng ≥ 250 mg/lọ.				
46.4	- Có giấy chứng nhận (CoA (Certificates of analysis)) của nhà sản xuất hoặc sản phẩm đạt ISO 17034.				
46.5	- Thông số kỹ thuật của hàng hóa được đăng trên website chính thức của hãng sản xuất và có giấy chứng nhận CoA (Certificates of analysis) kèm theo.				
47	Cadusafos				
47.1	- CAS No: 95465-99-9				
47.2	- Hàm lượng/ độ tinh khiết: $\geq 95\%$				
47.3	- Quy cách: 100mg/lọ. Nhà thầu có thể chào khác quy cách (chấp nhận trong khoảng từ 10mg/lọ ÷ 500 mg/lọ) nhưng tổng khối lượng ≥ 100 mg/lọ.				
47.4	- Có giấy chứng nhận (CoA (Certificates of analysis)) của Sản phẩm đạt ISO 17034.				
47.5	- Thông số kỹ thuật của hàng hóa được đăng trên website chính thức của hãng sản xuất và có giấy chứng nhận CoA (Certificates of analysis) kèm theo.				
48	Fluopyram				
48.1	- CAS No: 658066-35-4				
48.2	- Hàm lượng/ độ tinh khiết: $\geq 99\%$				
48.3	- Quy cách: 50mg/lọ. Nhà thầu có thể chào khác quy cách (chấp nhận trong khoảng từ 5mg/lọ ÷ 250 mg/lọ) nhưng tổng khối lượng ≥ 50 mg/lọ.				
48.4	- Có giấy chứng nhận (CoA (Certificates of analysis)) của Sản phẩm đạt ISO 17034.				
48.5	- Thông số kỹ thuật của hàng hóa được đăng trên website chính thức của hãng sản xuất và có giấy chứng nhận CoA (Certificates of analysis) kèm theo.				
49	Ethoxyquin				
49.1	- CAS No: 91-53-2				
49.2	- Hàm lượng/ độ tinh khiết: $\geq 90\%$				
49.3	- Quy cách: 250mg/lọ. Nhà thầu có thể chào khác quy cách (chấp nhận trong khoảng từ 50mg/lọ ÷ 500 mg/lọ) nhưng tổng khối lượng ≥ 250 mg/lọ.				
49.4	- Có giấy chứng nhận (CoA (Certificates of analysis)) của Nhà sản xuất đạt ISO 17034.				

49.5	- Thông số kỹ thuật của hàng hóa được đăng trên website chính thức của hãng sản xuất và có giấy chứng nhận CoA (Certificates of analysis) kèm theo.				
50	6-Benzylaminopurine				
50.1	- CAS No: 1214-39-7				
50.2	- Hàm lượng/ độ tinh khiết: $\geq 99\%$				
50.3	- Quy cách: 250mg/lọ. Nhà thầu có thể chào khác quy cách (chấp nhận trong khoảng từ 50mg/lọ ÷ 500 mg/lọ) nhưng tổng khối lượng $\geq 250\text{mg/lọ}$.				
50.4	- Có giấy chứng nhận (CoA (Certificates of analysis)) của Nhà sản xuất đạt ISO 17034.				
50.5	- Thông số kỹ thuật của hàng hóa được đăng trên website chính thức của hãng sản xuất và có giấy chứng nhận CoA (Certificates of analysis) kèm theo.				
51	Fluazifop-butyl				
51.1	- CAS No: 69806-50-4				
51.2	- Hàm lượng/ độ tinh khiết: $\geq 95\%$				
51.3	- Quy cách: 250mg/lọ. Nhà thầu có thể chào khác quy cách (chấp nhận trong khoảng từ 50mg/lọ ÷ 500 mg/lọ) nhưng tổng khối lượng $\geq 250\text{mg/lọ}$.				
51.4	- Có giấy chứng nhận (CoA (Certificates of analysis)) của Nhà sản xuất đạt ISO 17034.				
51.5	- Thông số kỹ thuật của hàng hóa được đăng trên website chính thức của hãng sản xuất và có giấy chứng nhận CoA (Certificates of analysis) kèm theo.				
52	Fenamidone				
52.1	- CAS No: 161326-34-7				
52.2	- Hàm lượng/ độ tinh khiết: $\geq 95\%$				
52.3	- Quy cách: 100mg/lọ. Nhà thầu có thể chào khác quy cách (chấp nhận trong khoảng từ 10mg/lọ ÷ 500 mg/lọ) nhưng tổng khối lượng $\geq 100\text{mg/lọ}$.				
52.4	- Có giấy chứng nhận (CoA (Certificates of analysis)) của Nhà sản xuất đạt ISO 17034.				
52.5	- Thông số kỹ thuật của hàng hóa được đăng trên website chính thức của hãng sản xuất và có giấy chứng nhận CoA (Certificates of analysis) kèm theo.				
Kết luận		Đạt/ Không đạt			

Ghi chú:

- Sai số các thông số kỹ thuật cố định cho phép $< \pm 5\%$.

- Bất kỳ thương hiệu, mã hiệu, danh từ riêng (nếu có) trong bảng yêu cầu kỹ thuật chỉ mang tính chất minh họa cho các tiêu chuẩn chất lượng, tính năng kỹ thuật khó mô tả. Vì vậy nhà thầu có thể chào các hàng hóa có thương hiệu, ký mã

hiệu khác nhưng phải đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật, đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng “tương đương” hoặc “tốt hơn” so với yêu cầu của E-HSMT;

- Trường hợp Nhà thầu chào hàng hoá với tiêu chuẩn kỹ thuật, đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng “tương đương” hoặc “tốt hơn” so với yêu cầu của E-HSMT thì Nhà thầu cần cung cấp nghiên cứu, trích dẫn nguồn (VD website) tham chiếu của tài liệu nghiên cứu hoặc xác nhận của Cơ quan, tổ chức đánh giá độc lập và thuyết minh tính ưu việt, tốt hơn tương ứng.

1.3. Các yêu cầu khác: Không áp dụng

Mục 2. Bản vẽ: Không áp dụng

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm

Các kiểm tra và thử nghiệm sau bán hàng, kiểm tra nghiệm thu:

- Dịch vụ sau bán hàng: Cho đổi trả và cung cấp lại hàng thay thế (mới 100%) trong trường hợp khi sử dụng phát hiện hàng hóa bị lỗi (không đúng quy cách thông số kỹ thuật, quy cách bao gói hoặc kết quả thử nghiệm không đạt các thông số công bố của Nhà sản xuất và theo yêu cầu của E-HSMT...).

- Yêu cầu về kiểm tra nghiệm thu: Hàng hóa sẽ được chủ đầu tư và các bên liên quan kiểm tra bằng các cách thức thích hợp (Hàng hóa phải còn nguyên đai nguyên kiện, có đầy đủ chứng từ kèm theo ..., kiểm tra số lượng, kiểm tra các thông số kỹ thuật chính của hàng hóa theo bảng yêu cầu chi tiết kỹ thuật của E-HSMT và của hợp đồng...) khi giao nhận tại địa điểm do bên sử dụng đề xuất. Trường hợp phát hiện ra bất cứ sự mất mát hư hỏng, không đúng chủng loại, chất lượng, quy cách hai bên phải lập biên bản. Khi đó, chủ đầu tư có quyền từ chối không nhận hàng. Nhà thầu phải thực hiện việc đổi, sửa chữa, bổ sung các khiếm khuyết này chậm nhất trong vòng 48 giờ và phải chịu mọi chi phí cho việc cung cấp hàng thay thế, sửa chữa các sai sót phát sinh.